

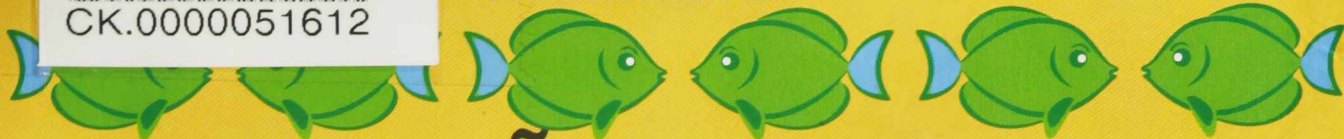
NHỮ



CK.0000051612

NG TIẾNG ANH NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

THANH HUYỀN



NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP

Common Mistakes in Using English

Trong

TIẾNG ANH

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

Common Mistakes in Using

English

Common Mistakes in Using English

UYỀN
LIỆU



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

**NHỮNG LỖI
THƯỜNG GẶP
TRONG
TIẾNG ANH**

THANH HUYỀN

**NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG
TIẾNG ANH**

**Common mistakes
in using English**

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và nhu cầu mở cửa đối ngoại, Việt Nam thiết lập mạng lưới quan hệ quốc tế ngày càng rộng rãi. Mọi người dùng tiếng Anh ngày càng nhiều trong giao lưu và công tác, lòng nhiệt tình học tiếng Anh của mọi người cũng tăng.

Nhưng trong quá trình giao tiếp và sử dụng tiếng Anh rất nhiều người hay mắc phải nhầm lẫn hay sai do các lỗi rất thông thường. Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi đã biên soạn cuốn sách **“Những lỗi thường gặp trong tiếng Anh”** này nhằm giúp người đọc hạn chế tối đa các lỗi thường gặp.

Sách được chia thành từng chương, mỗi chương là một vấn đề như lỗi về các dạng từ, lỗi về chính tả,... Cùng với các ví dụ minh họa và bài tập đi kèm, các bạn sẽ dễ kiểm tra và ôn luyện để phòng tránh các lỗi thường gặp này.

Bạn có thể xem theo trình tự từ đầu đến cuối, học xem mục lục để chọn lựa mục thích hợp nhất với mình.

Trong quá trình biên soạn chắc không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1:	Những lỗi thường gặp trong sử dụng danh từ	7
CHƯƠNG 2:	Những lỗi thường gặp trong sử dụng động từ	24
CHƯƠNG 3:	Những lỗi trong sử dụng tính từ	55
CHƯƠNG 4:	Những lỗi trong sử dụng đại từ	72
CHƯƠNG 5:	Những lỗi trong sử dụng trạng từ	94
CHƯƠNG 6:	Những lỗi trong việc sử dụng giới từ	101
CHƯƠNG 7:	Những lỗi trong việc sử dụng liên từ	117
CHƯƠNG 8:	Những từ dễ bị nhầm lẫn	129
CHƯƠNG 9:	Từ hay dùng sai	194
CHƯƠNG 10:	Những lỗi trong việc sử dụng dấu chấm câu	214
CHƯƠNG 11:	Những lỗi về cách	248
CHƯƠNG 12:	Sự dư thừa	267
CHƯƠNG 13:	Những lỗi trong việc so sánh	281
CHƯƠNG 14:	Những lỗi thông thường trong việc dùng các yếu tố bổ nghĩa	290
CHƯƠNG 15:	Những từ chung chung và mập mờ	298
CHƯƠNG 16:	Những lỗi viết sai chính tả	304
CHƯƠNG 17:	Những lỗi thông thường về văn phong	309
CHƯƠNG 18:	Những lỗi thường gặp trong lời nói gián tiếp	336
CHƯƠNG 19:	Những lỗi trong việc sử dụng quán từ	345
CHƯƠNG 20:	Những lỗi khác	356
KEYS	(Đáp án)	372

CHƯƠNG 1.

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG SỬ DỤNG DANH TỪ

(Common mistakes in usage of nouns)

Những lỗi thường gặp trong sử dụng danh từ có thể chia làm ba loại:

1. Lỗi khi kết hợp với động từ (subject – verb agreement).
2. Lỗi khi sử dụng số nhiều (plural).
3. Lỗi khi sử dụng giống (gender).

Cần chú ý: một động từ phải hợp với các chủ ngữ về số và ngôi. Nếu chủ ngữ là danh từ hay đại từ ở ngôi thứ ba số ít, động từ cũng phải ở ngôi thứ ba số ít.

I. LỖI KHI KẾT HỢP VỚI ĐỘNG TỪ

1. Xác định chủ ngữ thật.

- Các lỗi phát sinh khi không xác định được chủ ngữ thật:

a, Sai: A bunch of grapes are sour.

(sai vì chủ ngữ của động từ là danh từ số ít “bunch”).

Đúng: A bunch of grapes is sour.

(Một chùm nho chua).

b, Sai: Tom and Mary is my cousins.

Đúng: Tom and Mary are my cousins.

(Tom và Mary là anh chị em họ của tôi).

c, Sai: A team of horses are in the field.

Đúng: A team of horses is in the field.

(Một đàn ngựa trên cánh đồng).

d, Sai: His arrogance and bossiness makes everybody hate him.

Đúng: His arrogance and bossiness make everybody hate him.

(*Vẻ ngạo mạn và hách dịch của ông ta khiến mọi người ghét*).

Sai: The police is here. (*Sai vì "police" là danh từ số nhiều*).

Đúng: The police are here.

(*Cảnh sát đang ở đây*).

2. Các chủ ngữ được nối với nhau bởi liên từ "or".

Khi có hai danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ của một động từ, được nối với nhau bởi liên từ "or", danh từ hay đại từ đi sau sẽ quyết định cách sử dụng của động từ.

Ví dụ:

You or she is to water the flowers.

(*Bạn hoặc cô ấy phải tưới hoa*).

He or I am to paint the house.

(*Nó hoặc tôi phải sơn nhà*).

He or they are to come back.

(*Anh ấy hoặc họ phải quay trở về*).

Những ví dụ trên dựa theo quy tắc: liên từ "or" tạo thành hai câu khác nhau. Ví dụ, câu trên, có thể hiểu như sau:

You are to water the flowers or I am to water the flowers.

(*Bạn phải tưới hoa hoặc cô ấy phải tưới hoa*).

Sai: We or I are going to Paris.

Đúng: We or I am going to Paris.

(*Chúng ta hoặc tôi sẽ tới Paris*).

Sai: We or Mary are to take the boy to the station.

Đúng: We or Mary is to take the boy to the station.

(*Hoặc chúng tôi hoặc Mary sẽ đưa cậu bé ra ga*).

Sai: Peter or you is to do this work.

Đúng: Peter or you are to do this work..

(*Hoặc Peter hoặc cậu sẽ làm công việc này*).

3. Chủ ngữ và liên từ tương quan.

Liên từ tương quan là liên từ làm việc trong sự tương quan với một liên từ khác. Các liên từ tương quan thường gặp: “**either...or**” (hoặc...hoặc...), “**neither...nor**” (không... cũng không) “**as...as**” (cũng... bằng), “**not so... as**” (không... bằng). Khi danh từ hay đại từ đóng vai trò chủ ngữ, được dùng với liên từ tương quan thì danh từ hay đại từ đi sau sẽ quyết định cách sử dụng của động từ.

Ví dụ:

- Either you or I am to help them.

(Hoặc là cậu hoặc là tôi phải giúp họ).

Neither the Prime minister nor his representatives are to attend the meeting.

(Cả thủ tướng và những người đại diện của ông ấy đều tham dự cuộc họp).

Trong hai ví dụ trên động từ hợp với đại từ thứ hai.

Sai: Neither Linda or Peter are going to the festival.

Đúng: Neither Linda or Peter is going to the festival.

(Cả Linda và Peter đều không đến lễ hội).

Sai: Either he or I is to take care of the child.

Đúng: Either he or I am to paint the house.

(Hoặc anh ta hoặc tôi phải sơn ngôi nhà).

4. Những yếu tố chen vào giữa chủ ngữ và động từ.

Trong văn phạm tiếng Anh, những yếu tố chen vào giữa chủ ngữ và động từ thường làm bạn nhầm lẫn khi sử dụng động từ số nhiều.

Ví dụ:

- Mary, as well as them, feels disappoint with the trip.

(Mary, cũng như họ, cảm thấy thất vọng về chuyến đi).

Trong ví dụ, động từ “feel” ở dạng số ít bởi chủ ngữ của nó là “Mary”, số ít. Cụm từ “as well as” là một yếu tố chen vào giữa, nên không liên quan đến chủ ngữ.

Sai: The politician, along with the newsmen, are having a meeting.

Đúng: The politician, along with the newsmen, is having a meeting.

(Nhà chính trị, cùng với các ký giả đang có một cuộc họp).

Sai: Mary, with two friends, are singing.

Đúng: Mary, with two friends, is singing.

(Mary cùng với hai người bạn đang hát).

Sai: Excitement, as well as nervousness, are the cause of mental illness.

Đúng: Excitement, as well as nervousness, is the cause of mental illness.

(Sự kích thích cũng như trạng thái hốt hoảng bồi rối đều là nguyên nhân của bệnh tâm thần).

Sai: The mayor as well as his brothers are going to prison.

Đúng: The mayor as well as his brothers is going to prison.

(Thị trưởng và những anh trai của ông ta sẽ vào tù).

5. Chủ ngữ kép.

Đây là lỗi trẻ em thường mắc phải và kéo dài cho đến khi trưởng thành.

Sai: My husband and I we went to the cinema.

Đúng: My husband and I went to the cinema.

(Chồng tôi và tôi đã đi xem phim).

Sai: Tom he repaired the computer it yesterday.

Đúng: Tom repaired the computer yesterday.

(Hôm qua Tom đã sửa cái máy tính).

Sai: The cat it sleeps all day.

Đúng: The cat sleeps all day.
(*Chú mèo ngủ suốt cả ngày*).

Sai: The Russian they like to eat bread.

Đúng: The Russian them like to eat bread.
(*Người Nga thích ăn bánh mì*).

Sai: Peter's father he is a worker.

Đúng: Peter's father is a worker.
(*Bố của Peter là công nhân*).

* **Chú ý:** Việc thêm một dấu phẩy giữa chủ ngữ và chủ ngữ kép cũng không làm chủ ngữ kép trở thành đúng.

Ví dụ:

Sai: The girl, she writes good articles.

Đúng: The girl writes good articles.
(*Cô gái viết những bài văn hay*).

Sai: The dog, it barks at the passers-by

Đúng: The dog barks at the passers-by
(*Con chó sủa khi có ai đi ngang qua*).

Sai: The children, they like candy.

Đúng: The children like candy.
(*Bọn trẻ thích kẹo*).

6. Danh từ tập hợp.

Danh từ tập hợp là danh từ thể hiện một tập thể; có nghĩa là danh từ đại diện cho hai hay nhiều hơn hai người, vật hay ý tưởng.

Nhìn chung, danh từ tập hợp được xem là danh từ số ít, do đó động từ theo sau nó ở số ít.

Ví dụ:

The average British family *has* 3.6 members. *It is* smaller and richer than 50 years ago.